TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH G**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – T2 do – Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2021/HC-ST
Ngày 30/11/2021
V/v: Khiếu kiện yêu cầu
buộc thực hiện hành vi hành chính.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH G

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán –Chủ toạ phiên toà: Ông Lê Đình Nam
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Võ Hoàng
2. Ông Trần Minh Đức

- Thư ký phiên toà: Nguyễn Thị Kim Liên –Thư ký Tòa án của Toà án nhân dân tỉnh G.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh G tham gia phiên tòa: Ông Đoàn Thanh Lương - Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 11 năm 2021 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh G xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 23/2020/TLST-HC ngày 23 tháng 11 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh G về "Khiếu kiện yêu cầu buộc thực hiện hành vi hành chính" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 76/2021/QĐXXST-HC ngày 03 tháng 11 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Người khởi kiện:* Ông T; địa chỉ: 280 T, phường T, thành phố P, tỉnh G. Vắng mặt

Người đại diện theo ủy quyền: Bà N; địa chỉ: 280 đường T, phường T, thành phố P, tỉnh G. Có mặt

- *Người bị kiện*: Ủy ban nhân dân thành phố P, tỉnh G; địa chỉ: 81 H, thành phố P, tỉnh G

Người đại diện theo ủy quyền: Ông A- chức vụ Phó chủ tịch. Vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt

- Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho người bị kiện: Ông N1, Địa chỉ: 81 H, thành phố P, tỉnh G. Có mặt

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà K; địa chỉ: 280 đườngTrường Trinh, tổ 7, phường T, thành phố P, tỉnh G. Vắng mặt

Người đại diện theo ủy quyền: Bà N; địa chỉ: 280 đường T, phường T, thành phố P, tỉnh G. Có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện, bản T2 khai và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện ông T là bà N trình bày:

Thửa đất 2400 m^2 (kích thước 60m x40m) tại Làng N2, phường T, thành phố P, tỉnh G có nguồn gốc là do ông T1 và bà K nhận chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất của Trạm Lâm sản P (xí nghiệp lâm sản 19) và của ông Y từ năm 1993, thửa đất có tứ cận:

Phía đông giáp đất của bà K;

Phía tây giáp đường L;

Phía Nam giáp đất ông T2;

Phía bắc giáp đất ông K2.

Ông T1 và bà K sử dụng đất liên tục, ổn định, không tranh chấp với ai và nhiều lần đề nghị Ủy ban nhân dân thành phố P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không được giải quyết.

Khoảng năm 2003, ông T1 và bà K tặng cho toàn bộ diện tích đất nêu trên cho ông T

Gần đây, khi ông T đăng ký để đề nghị Ủy ban nhân dân thành phố P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản đối với tài sản này và đã nộp toàn bộ các giấy tờ, tài liệu cần thiết tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân thành phố P. Cơ quan này cũng đã cấp cho ông TBiên nhận hồ sơ số 00275921905507, ghi ngày nhận hồ sơ là ngày 7-9-2019, ngày trả hồ sơ là ngày 4-10-2019. Tuy nhiên, kể từ khi hết thời hạn trả hồ sơ như trong Biên nhận hồ sơ đã ghi cho đến nay, Ủy ban nhân dân thành phố P không có trả lời hay thông báo gì cho ông T được biết về kết quả giải quyết đối với yêu cầu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà ông T đã nộp theo Biên nhận hồ sơ số 00275921905507. Ngày 8-11-2019, tôi nhận được tin nhắn từ số điện thoại 0989 010 530 có nội dung *"ong, ba, anh, chi, co bac, vui long den quay so 5 của buu dien tinh G de nhan lai ho so dat dai.khi di dem theo giay bien nhan ho so"*.

Sau khi nhận được tin nhắn này, ông T liên hệ với đúng Quầy số 5 của Bưu điện tỉnh G thì được trả lại hồ sơ đăng ký quyền sử dụng đất của ông T.

Tôi nhận hồ sơ về, nhưng không được họ giải thích hay thông báo bất cứ nội dung gì liên quan đến việc Ủy ban nhân dân thành phố P có chấp nhận hay

không chấp nhận hồ sơ đăng ký quyền sử dụng đất của ông T. Vì vậy, ông T nhiều lần liên hệ với Bộ phân "tiếp nhận và trả kết quả" của Ủy ban nhân dân thành phố P thì không nhận được trả lời thỏa đáng. Cơ quan này chỉ chúng tôi đến Chi nhA Văn phòng đăng ký đất đai thành phố P để được giải quyết, thì đến ngày 23-7-2020, ông T mới nhận được Văn bản số 2854/CNVPĐK-ĐĐ đề ngày 23-7-2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố P trả lời rằng *"sau khi kiểm tra hồ sơ, ngày 1-10-2019, Chi nhA Văn phòng đăng ký đất đai thành phố P đã có Công văn số 3664/CNVPĐK-ĐĐ gửi Bộ phận "tiếp nhận và trả kết quả" của Ủy ban nhân dân thành phố P về việc chuyển trả hồ sơ đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông".*

Như vậy, đến lúc này ông T mới được biết hồ sơ đăng ký quyền sử dụng đất của ông T bị trả lại vì lý do theo Báo cáo số 26/BC-UBND ngày 16-2-2011 của Ủy ban nhân dân thành phố P, thì Ủy ban nhân dân thành phố P đã đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh G thu hồi toàn bộ khu đất mà tôi đang sử dụng tại Làng N2, phường T, thành phố P do Ủy ban nhân dân tỉnh tạm giao cho Xí nghiệp Lâm sản 19 để quy hoạch sử dụng vào mục đích công cộng.

Ông T cho rằng việc Ủy ban nhân dân thành phố P từ chối cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho tôi đối với thửa đất 2400 m^2 (kích thước 60m x40m) tại Làng N2, phường T với lý do như đã nêu tại *Công văn số 3664/CNVPĐK-ĐĐ ngày 1-10-2019 của Chi nhA Văn phòng đăng ký đất đai thành phố P* là không đúng quy định của pháp luật, vì:

Thửa đất mà Ủy ban nhân dân tỉnh tạm giao cho Xí nghiệp Lâm sản 19 để xây dựng nhà tạm nằm ở vị trí khác so với thửa đất mà ông T đang đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo sơ *đồ "vị trí ranh giới cấp đất xây dựng trạm lâm sản P"* kèm theo Quyết định số 232/QĐ-UBND ngày 14-7-1983 của Ủy ban nhân dân tỉnh G *(chính là quyết định cấp tạm thời 2.400 m^2 đất cho Tạm Lâm Sản P (Xí nghiệp Lâm sản 19) để xây dựng trụ sở làm việc)*, thì thửa đất mà Ủy ban nhân dân tỉnh tạm giao cho Xí nghiệp Lâm sản 19 có vị trí cách tim đường Quốc lộ 19 là 70 m, kích thước là (60m x 40m), tức là thửa đất này có điểm bắt đầu là mét thứ 70 tính từ tim đường quốc lộ 19 và điểm kết thúc là mét thứ 130 tính từ tim đường quốc lộ 19. Trong khi thửa đất của tôi có điểm bắt đầu là từ mét thứ 130 tính từ tim đường quốc lộ 19 và điểm kết thúc là mét thứ 190 tính từ quốc lộ 19. Như vậy, rõ ràng hai thửa đất trên là hoàn toàn khác nhau, ở vị trí khác nhau, chứng tỏ diện tích đất mà tôi được bà K tặng cho

và đang sử dụng không nằm trong vị trí, diện tích đất mà Trạm lâm sản 19 đã được tạm cấp theo Quyết định số 232/QĐ-UBND ngày 14-7-1983 của Ủy ban nhân dân tỉnh G. Sự việc vị trí của hai thửa đất là khác nhau đã được xác định tại Văn bản số 414/TTr-TDXLĐT ngày 24-7-2020 *"v/v phúc đáp văn bản số 1547/STNMT-TTr ngày 5-5-2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh G"* của Thanh tra của Bộ Tài Nguyên và Môi trường.

Sau khi Trạm lâm sản 19 được cấp đất, thì Trạm không xây dựng nhà tạm trên diện tích đất đã được cấp vì đất trũng, sâu không phù hợp. Vì vậy, Trạm đã thỏa thuận với ông P2 để được 3000 m^2 đất mà lúc đó ông Hỷ đang trồng lúa, Trạm đã bồi thường hoa màu cho ông P2 là 3 phi lúa *(chỉ bồi thường hoa màu trên đất chứ không bồi thường quyền sử dụng đất)* để nhận đất này *(chính là vị trí đất mà tôi đang đề nghị cấp giấy chứng nhận)* sau đó Trạm xây dựng công trình trên phần đất này nhưng chỉ xây dựng 2.400 m^2. Ngày 25-3-1993, Trạm lập văn bản chuyển nhượng toàn bộ công trình trên đất cho bà K (Tôn Thị K), sau đó bà K tặng cho lại ông T.

Khoản 2 Điều 49 của Luật đất đai năm 1987 quy định, người sử dụng đất có quyền được hưởng thành quả lao động, kết quả đầu tư trên đất được giao, được quyền chuyển, nhượng, bán nhà ở, vật kiến trúc khác, cây lâu năm mà người sử dụng đất có được một cách hợp pháp trên đất được giao; trong trường hợp đất đang sử dụng được thu hồi theo khoản 1, khoản 2 và khoản 3, Điều 14 của Luật này để giao cho người khác thì được đền bù thiệt hại thực tế, được bồi hoàn thành quả lao động, kết quả đầu tư đã làm tăng giá trị của đất đó theo quy định của pháp luật;

Điều 10 của Nghị định số 30-HĐBT ngày 23/3/1989 của Hội đồng Bộ trưởng quy định, khi người sử dụng đất chuyển nhượng, bán nhà ở, vật kiến trúc khác, cây lâu năm theo quy định tại khoản 2 điều 49 Luật đất đai thì Uỷ ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh xét để quyết định việc giao đất cho người được nhận nhà ở, vật kiến trúc khác, cây lâu năm đó, nếu việc sử dụng đất đó thực tế là hợp pháp và hợp lý.

Hiện nay, ông T vẫn có nhu cầu sử dụng đất, nên trường hợp này, Ủy ban nhân dân thành phố P phải xem xét giải quyết và cấp quyền sử dụng đất cho chúng tôi thì mới đúng quy định tại Điều 52, Điều 99 của Luật Đất đai năm 2013.

Vì vậy, ông T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Ủy ban nhân dân thành phố

P phải thực hiện nhiệm vụ công vụ trong việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông đối với thửa đất có diện tích 2.400 m^2 tại Làng N2, phường Trả Bá, thành phố P có tứ cận Phía đông giáp đất của bà K; Phía tây giáp đường L; Phía Nam giáp đất ông T2; Phía bắc giáp đất ông K2; theo hồ sơ đăng ký quyền sử dụng đất mà ông đã nộp và được lập biên nhận bằng Biên nhận hồ sơ số 00275921905507.

2. Theo các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ, Người bị kiện là Ủy ban nhân dân thành phố P, trình bày:

Năm 2019, ông T nộp hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của UBND thành phố, sau khi kiểm tra, xác minh, Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh G – Chi nhA thành phố P có công văn số 3664/CNVPĐK – ĐĐ ngày 01/10/2019 và công văn số 2854/CNVPĐK-ĐĐ ngày 23/7/2020 về việc trả hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T thường trú Plei N2, phường T, thành phố P, nội dung ông T đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với lô đất của Trạm lâm sản 19 là không có cơ sở giải quyết.

Liên quan đến đất của Trạm lâm sản 19, bà K đã nhiều lần khiếu nại đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình bà. UBND tỉnh G đã ban hành Quyết định số 554/QĐ-UBND ngày 21/5/2012 về việc giải quyết khiếu nại của bà K với nội dung không công nhận khiếu nại của bà.

Năm 2019, bà K đề nghị hủy Quyết định 554/QQD-UBND đồng thời xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình bà. UBND tỉnh có công văn số 2755/UBND-BTCD ngày 04/12/2019 về việc giao hội đồng tư vấn giải quyết khiếu nại tỉnh rà soát, phân tích lại toàn bộ hồ sơ để đề xuất UBND tỉnh hướng xử lý giải quyết dứt điểm vụ việc của bà K liên quan đến việc bà K đề nghị hủy quyết định số 554/QĐ-UBND, đồng thời xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình bà. Trên cơ sở đề xuất của Hội đồng tư vấn giải quyết khiếu nại tỉnh G. UBND tỉnh có Công văn số 231/UBND-BTCD ngày 03/2/2020 về giao việc xử lý đơn của bà K, nội dung giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì giải quyết.

Nay ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc UBND thành phố P phải thực hiện nhiệm vụ công vụ trong việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông đối với thửa đất có diện tích 2.400m^2 tại Làng N2 Phường T, UBND thành phố nhân thấy diện tích đất ông T đang đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng là diện tích bà K đang khiếu nại, Sở Tài nguyên và Môi trường đang tham mưu giải quyết. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ việc theo quy định của pháp luật.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà K trình bày:

Thửa đất 2400m^2 (kích thước 60m x 40m) tại Làng N2, phường T thành phố P, tỉnh G có nguồn gốc là do vợ chồng ông bà nhận chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất của Trạm Lâm sản P (xí nghiệp lâm sản 19) và nhận chuyển nhượng của ông Ytừ năm 1993, thửa đất có tứ cận:

- Phía đông giáp đất bà K
- Phía Tây giáp đường L
- Phía Nam giáp đất ông T2
- Phía Bắc giáp đất ông K2

Vợ chồng ông bà sử dụng đất liên tục, ổn định, không tranh chấp với ai và nhiều lần đề nghị UBND thành phố cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không được giải quyết. Năm 2003, vợ chồng ông bà lập văn bản tặng cho toàn bộ diện tích đất nêu trên cho con trai là T. Việc tặng cho là hoàn toàn T2 nguyện và không bị ai ép buộc, ông bà đồng ý để con trai ông bà đi đăng ký quyền sử dụng đất và tài sản trên đất. Đồng thời khoảng năm 2005, vợ chồng con trai ông bà đã xây dựng được khoảng 08 phòng trọ trên đất.

Năm 2012, bà được biết UBND tỉnh G đã ra Quyết định số 554/QĐ-UBND ngày 21/5/2012 để thu hồi toàn bộ diện tích đất đã cấp cho trạm lâm sản. Do lúc đó bà chỉ biết thu hồi phần đất của Trạm lâm sản nên cứ nghĩ rằng UBND thu hồi toàn bộ phần đất mà ông bà đã cho con trai nên lúc đó ông bà đã đứng ra khiếu nại Quyết định số 554/QĐ-UBND, bà đã được UBND trả lời nhưng không đồng ý và đang tiếp tục khiếu nại.

Tuy nhiên quá trình UBND tỉnh tiến hành đo đạc, kiểm đếm để thu hồi diện tích đất cấp cho Trạm lâm sản thì tôi mới biết được vị trí đất bị thu hồi không phải vị trí đất mà bà đã tặng cho con trai bà, cụ thể: Theo sơ đồ "Vị trí ranh giới cấp đất xây dựng trạm lâm sản P kèm theo Quyết định số 232/QĐ-UBND ngày 14/7/1983 của UBND tỉnh G thì thửa đất mà UBND tỉnh tạm giao cho Xí nghiệp lâm sản 19 có vị trí cách tim đường Quốc lộ 19 là 70m, kích thước là 60m x 40m, tức là thửa đất này có điểm bắt đầu là mét thứ 70 tính từ tim đường quốc lộ 19 và điểm kết thúc là mét thứ 130 tính từ tim đường quốc lộ 19, còn đất của ông bà là tính từ mét thứ 130 trở đi và kết thúc là mét thứ 190 tính từ quốc lộ 19. Như vậy rõ ràng là hai thửa đất khác nhau, ở vị trí khác nhau, chứng tỏ diện tích đất ông bà tặng cho con trai và con trai đang sử dụng không nằm trong vị trí và diện tích đất mà Trạm lâm sản 19 đã được cấp theo quyết định 232/QĐ-UBND ngày 14/7/1983 . Sự việc hai vị trí thửa đất là khác nhau đã được xác định tại Văn bản số 414/TTr-TDXLĐT ngày 24/7/2020 về việc phúc đáp văn bản số 1547/TTr-TDXLĐT ngày 05/5/2020 của Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh G của Thanh tra Bộ Tài nguyên và môi trường.

Sau khi trạm lâm sản 19 được cấp đất thì Trạm không xây dựng nhà tạm trên diện tích đất đã được cấp vì đất trũng, sâu không phù hợp. Vì vậy Trạm đã thỏa

thuận với ông P2 để được 3.000m^2 đất mà lúc đó ông Hỷ đang trồng lúa, Trạm đã bồi thường hoa màu cho ông P2 là 03 phi lúa (chỉ bồi thường hoa màu trên đất chứ không bồi thường quyền sử dụng đất) để nhận đất này (chính là vị trí đất mà ông T đang đề nghị cấp giấy chứng nhận) sau đó trạm lâm sản xây dựng công trình trên đất này nhưng chỉ xây dựng 2.400m2.

Sự việc trên chứng tỏ việc bà khiếu nại quyết định giải quyết khiếu nại của UBND tỉnh G là không liên quan đến việc con trai bà đề nghị UBND thành phố cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất 2400m2 tại Làng N2, phường T, thành phố P vì các diện tích này khác nhau.

Khoản 2 Điều 49 của Luật đất đai 1987 quy định, người sử dụng đất có quyền được hưởng thành quả lao động, kết quả đầu tư trên đất được giao, được chuyển quyền, nhượng , bán nhà ở, vật kiến trúc khác, cây lâu năm mà người sử dụng đất có được một cách hợ pháp trên đất được giao; trong trường hợp đất đang sử dụng được thu hồi theo khoản 1, 2 và khoản 3, 4 điều 14 của Luật này để giao cho người khác thì được đền bù thiệt hại thực tế, được bồi hoàn thành quả lao động, kết quả đầu tư làm tăng giá trị của đất đó theo quy định của pháp luật.

Điều 10 của Nghị định 30-HĐBT ngày 23/3/1989 của Hội đồng bộ trưởng quy định, khi người sử dụng đất chuyển nhượng, bán nhà ở,vật kiến trúc khác, cây lâu năm theo quy định tại khoản 2 Điều 49 Luật đất đai thì UBND quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh xét để quyết định việc giao đất cho người được nhận nhà ở, vật kiến trúc khác, cây lâu năm đó, nếu việc sử dụng đất đó thực tế là hợp pháp và hợp lý.

Hiện nay ông T vẫn có nhu cầu sử dụng đất, nên trường hợp này UBND thành phố xem xét, giải quyết và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T thì mới đúng quy định tại Điều 52, điều 99 Luật đất đai 2013.

Vì vậy bà đề nghị Tòa án chấp nhận đơn khởi kiện của ông T.

4. Diễn biến tại phiên tòa

Đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện là bà N vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện là ông N1 đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Đảm bảo, đúng theo quy định của Luật tố tụng hành chính về trình T2 thụ lý và xét xử sơ thẩm.

-**Ý kiến về việc giải quyết vụ án**: Đề nghị Hội đồng xét Căn cứ khoản 3, khoản 4 Điều 3, khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, điểm a Khoản 1 Điều 116, điểm a, khoản 2 Điều 193, 204, 206 Luật tố tụng hành chính; Khoản 1 Điều 32 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí

tòa án; Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T, buộc ông T phải chịu án phí hành chính sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Theo các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên toà, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1]. Hành vi hành chính bị kiện: Ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc UBND thành phố P thực hiện nhiệm vụ công vụ trong việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông đối với thửa đất có diện tích 2.400 m^2 tại làng N2, phường T, thành phố P, tỉnh G. Đất có tứ cận Phía Đông giáp đất của bà K; Phía Tây giáp đường L; Phía Nam giáp đất ông T2; Phía bắc giáp đất ông K2; theo hồ sơ đăng ký quyền sử dụng đất mà ông đã nộp và được lập biên nhận bằng Biên nhận hồ sơ số 00275921905507, đây là hành vi hành chính là thuộc đối tượng khởi kiện theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 3, khoản 1 Điều 30 Luật tố tụng hành chính.

[2]. Thẩm quyền giải quyết: Ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc UBND thành phố P thực hiện hành vi hành chính nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh G theo quy định tại Khoản 4 Điều 32 Luật tố tụng hành chính

[3]. Thời hiệu khởi kiện: Ngày 07/9/2019, ông T nộp hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và nhận được giấy tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả số 1337/BN-HS ngày 07/9/2019 của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả. Đến ngày 23/7/2020 thì ông mới nhận được Văn bản số 2854/CNVPĐK –Đ Đ của Văn phòng đăng ký đất đai thành phố P trả lời rằng hồ sơ bị trả ra. Ngày 06/11/2020, ông T khởi kiện ra Tòa án yêu cầu buộc UBND thành phố P thực hiện nhiệm vụ công vụ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông là con thời hiệu theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 116 Luật tố tụng hành chính.

[4]. Về nội dung vụ án:

Theo các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ thể hiện, nguồn gốc lô đất ông T yêu cầu UBND thành phố P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do cha mẹ ông là bà K và ông T1 tặng cho. Diện tích đất này bà K khai là nhận chuyển nhượng từ Trạm lâm sản và ông Ytừ năm 1993. Tuy nhiên từ đó đên nay bà K thực hiện việc đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên vẫn không được cơ quan có thẩm quyền chấp nhận điều này thể hiện tại đơn khởi kiện của ông T và bản T2 khai của bà K.

Năm 2011, UBND tỉnh G đã ban hành Quyết định số 115/QĐ-UBND ngày 20/7/2011 về việc thu hồi đất của Trạm lâm sản P – Xí nghiệp lâm sản 19 giao cho Sở nội vụ để xây dựng kho lưu trữ chuyên dụng, nội dung quyết định thể hiện thu hồi phần đất có hệ thống nhà làm việc của Trạm lâm sản P đã sang nhượng cho bà K và bà Trần Thị Chín và 08 phòng trọ bà K xây dựng trái phép. Bà K khiếu nại

quyết định nêu trên. Ngày 21/5/2012, Chủ tịch UBND tỉnh G ban hành quyết định 554/QĐ-UBND giải quyết khiếu nại của bà K với nội dung không công nhận.

Năm 2012, UBND tỉnh G ban hành quyết định số 87/QĐ-UBND ngày 17/10/2012 về việc thu hồi đất của Sở nội vụ giao lại cho Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh để phát triển quỹ đất, hiện trạng theo quyết định số 115/QĐ-UBND ngày 20/7/2011.

Đến năm 2019, bà K khiếu nại đề nghị hủy Quyết định 554/QQD-UBND đồng thời xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình bà. UBND tỉnh có công văn số 2755/UBND-BTCD ngày 04/12/2019 về việc giao hội đồng tư vấn giải quyết khiếu nại tỉnh rà soát, phân tích lại toàn bộ hồ sơ để đề xuất UBND tỉnh hướng xử lý giải quyết dứt điểm vụ việc của bà K.

Ngày 05/2/2021 Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh G có công văn số 495/STNMT-TTr về việc cung cấp chứng cứ cho Tòa án có nội dung Sở Tài nguyên đang phối hợp với các cơ quan liên quan kiểm tra, xác minh, nên chưa cung cấp thông tin cho Tòa án được.

Như vậy có thể thấy rằng, đối với diện tích đất ông T yêu cầu UBDN thành phố cấp giấy chứng nhận cũng là diện tích bà K đang khiếu nại. Việc tặng cho đất của bà K cho ông T không đúng theo quy định tại Điều 30 Luật đất đai năm 1993, Điều 106 Luật đất đai năm 2003.

Mặt khác, Theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 10/8/2021, trích đo theo sơ đồ "Vị trí ranh giới cấp đất xây dựng trạm lâm sản P kèm theo Quyết định số 232/QĐ-UBND ngày 14/7/1983 của UBND tỉnh G thì tổng diện tích đất hiện ông T đang sử dụng là 2.246m^2, phần diện tích nằm trong quyết định thu hồi là 464m^2, diện tích nằm ngoài quyết định thu hồi là 1782m^2. Tuy nhiên toàn bộ diện tích 2.246m^2 ông T đang sử dụng nằm toàn bộ trong diện tích đất thu hồi theo Quyết định số 115/QĐ-UBND ngày 20/7/2011 của UBND tỉnh G.

Do đó việc UBND thành phố P không cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[5]. Về chi phí xem xét thẩm định: Do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận nên ông T phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 13.800.000 đồng.

[6]. Về án phí hành chính sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận nên ông T phải chịu án phí hành chính sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3, khoản 4 Điều 3, khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, điểm a Khoản 1 Điều 116, điểm a, khoản 2 Điều 193, 204, 206, khoản 1Điều 358 Luật tố tụng hành chính; Khoản 1 Điều 32 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án

Áp dụng Điều 30 Luật đất đai năm 1993, Điều 106 Luật đất đai năm 2003, Điều 99, 100 Luật Đất đai năm 2013. Điều 19, 20 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật đất đai.

Tuyên xử:

1. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện khởi kiện của ông T về việc Yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Ủy ban nhân dân thành phố P phải thực hiện nhiệm vụ công vụ trong việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông đối với thửa đất có diện tích 2.400 m^2 tại làng N2, phường T, thành phố P, tỉnh G. Đất có tứ cận Phía Đông giáp đất của bà K; Phía Tây giáp đường L; Phía Nam giáp đất ông T2; Phía bắc giáp đất ông K2; theo hồ sơ đăng ký quyền sử dụng đất mà ông T đã nộp và được lập biên nhận bằng Biên nhận hồ sơ số 00275921905507.

2. Về chi phí tố tụng: Ông T phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 13.800.000 đồng (Mười ba triệu tắm trăm nghìn đồng). Ông T đã nộp đủ.

3. Về án phí hành chính sơ thẩm: Buộc ông T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hành chính sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí hành chính sơ thẩm đã nộp theo Biên lai số 0011641 ngày 23 tháng 11 năm 2020 của Cục thi hành án dân sự tỉnh G. Ông T đã nộp đủ.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự, người đại diện hợp pháp của đương sự có quyền làm đơn kháng cáo Bản án để yêu cầu Toà án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm. Đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết công khai theo qui định của pháp luật.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh G;
- Cục THADS tỉnh G;
- Các đương sự
- Lưu HSVA, Tòa HC, Văn thư

TM. Hội đồng xét xử
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lê Đình Nam

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Hoàng **Trần Minh Đức** **Lê Đình Nam**